*(Mẫu BC dành cho cấp huyện, ngành)*

|  |  |
| --- | --- |
| LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH BÌNH ĐỊNH  **TÊN ĐƠN VỊ ………………..**  Số: /BC- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Bình Định, ngày tháng năm 2021* |

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc**

*(Kèm theo công văn số /LĐLĐ-CSPL&QHLĐ, ngày tháng năm 2021 của LĐLĐ tỉnh Bình Định)*

**Phần thứ nhất**

**KẾT QUẢ XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ....NĂM.........**

**I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

- Khái quát đặc điểm tình hình CNVCLĐ (Tổng số CNVCLĐ: .......; Tổng số đoàn viên công đoàn:….; CĐCS doanh nghiệp là: ...........đơn vị; CĐCS cơ quan HCNN và đơn vị sự nghiệp là: ............đơn vị; trong đó CĐCS trường học là:.....................)

- Những thuận lợi, khó khăn tác động đến việc triển khai thực hiện Quy chế dân chủ.

**II. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO CỦA CẤP ỦY, CHÍNH QUYỀN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ**

**1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc xây dựng thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở của cấp ủy, chính quyền**

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc quán triệt và triển khai các Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận của Đảng và pháp luật của Nhà nước về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở;

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm về xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở gắn với triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, cơ quan, đơn vị.

**2. Hoạt động của ban chỉ đạo thực hiện QCDC ở các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp**

- Kết quả tham mưu cho cấp ủy về việc ban hành các chủ trương, chương trình, kế hoạch để quán triệt triển khai thực hiện QCDC ở cơ sở.

- Kết quả tham mưu cho cấp ủy về công tác kiểm tra, giám sát; công tác tuyên truyền tập huấn; công tác thi đua, khen thưởng về thực hiện QCDC ở cơ sở.

- Kết quả tham mưu về việc kiện toàn, phân công nhiệm vụ đối với các thành viên của ban chỉ đạo; sửa đổi bổ sung quy chế hoạt động của ban chỉ đạo QCDC.

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CÁC LOẠI HÌNH**

*Đánh giá kết quả thực hiện quy chế dân chủ theo quy định, trong đó cần tập trung vào một số nội dung sau:*

**1. Kết quả thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập** (theo Nghị định 04/2015/NĐ-CP)

- Đánh giá về vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện dân chủ theo quy định tại Nghị định.

- Kết quả thực hiện các quy chế, quy định trong nội bộ cơ quan, đơn vị và trong mối quan hệ với cá nhân, tổ chức; trong việc cải cách thủ tục hành chính; công khai dân chủ, nhất là công khai tài chính, quy hoạch, đề bạt cán bộ trong cơ quan, đơn vị gắn với công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí.

- Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của cán bộ, công chức, viên chức và công dân.

- Đánh giá về hoạt động của Ban thanh tra nhân dân của cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện quy chế dân chủ của cơ quan, đơn vị.

- Đánh giá tác động tích của việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở đối với việc xây dựng cơ quan, đơn vị; đối với thay đổi phong cách công tác, lề lối làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị.

**2. Kết quả thực hiện quy chế dân chủ ở ơ sở tại nơi làm việc** (theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP)

- Đánh giá về việc thực hiện công khai các quy định liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của người lao động.

- Kết quả thực hiện các quy định về đối thoại tại nơi làm việc.

- Kết quả về việc thương lượng và ký kết và thực hiện Thỏa ước lao động tập thể.

- Đánh giá về hoạt động của tổ chức công đoàn tham gia thực hiện quy chế dân chủ tại nơi làm việc.

- Những tác động tích cực của việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở đến phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; đến đời sống, việc làm, thu nhập của người lao động; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chông tham nhũng, xây dựng quan hệ lao động trong doanh nghiệp.

**IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Kết quả đạt được

2. Hạn chế, nguyên nhân

**Phần thứ hai**

**PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM** .................

**I. PHƯƠNG HƯỚNG**

**II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM**

**III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT** (nếu có)

**TM. BAN THƯỜNG VỤ**

( Ký tên, đóng dấu)

*(Mẫu BC dành cho cấp huyện, ngành)*

|  |  |
| --- | --- |
| LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH BÌNH ĐỊNH  **TÊN ĐƠN VỊ ………………..**  Số: /BC- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Bình Định, ngày tháng năm 2021* |

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**CHẤT LƯỢNG BỮA ĂN CA NĂM 2021 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2022**

*(Kèm theo công văn số /LĐLĐ-CSPL&QHLĐ, ngày tháng năm 2021*

*của LĐLĐ tỉnh Bình Định)*

**I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH ĐỊA PHƯƠNG**

1. Thuận lợi

2. Khó khăn

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

1. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện

2. Nâng cao nhận thức của người lao động, người sử dụng lao động về ý nghĩa, tác dụng của việc đảm bảo chất dinh dưỡng, an toàn vệ sinh thực phẩm và chất lượng bữa ăn ca đối với sức khỏe của người lao động và sự phát triển bền vững của doanh nghiệp

3. Công tác đối thoại, thương lượng tập thể và ký kết thỏa ước lao động tập thể về đảm bảo dinh dưỡng, an toàn vệ sinh thực phẩm và chất lượng bữa ăn ca của người lao động

4. Công tác tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và chất lượng bữa ăn ca của người lao động

**III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN**

1. Tồn tại, hạn chế:

2. Nguyên nhân:

**IV. MỘT SỐ KINH NGHIỆM**

**V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP**

**TM. BAN THƯỜNG VỤ**

( Ký tên, đóng dấu)

***Phụ lục 1****: Dành cho cấp huyện, ngành, CĐCS*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH BÌNH ĐỊNH | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | |
| **TÊN ĐƠN VỊ ………………..** | | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | |
|  |  |  |  |
| **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ CƠ SỞ  NĂM 2021** *(Số liệu tính đến 31/10/2021)* | | | | |
| **TT** | **NỘI DUNG CHỈ TIÊU** | **ĐƠN VỊ TÍNH** | **SỐ LIỆU** |
|
| **I.** | **Tổng số văn bản đã ban hành trong năm** | *Văn bản* |  |
| **II.** | **Tuyên truyền, tập huấn về quy chế dân chủ ở cơ sở** |  |  |
| **1.** | Số lớp tập huấn | *lớp* |  |
| **2.** | Số người tham dự tập huấn | *người* |  |
| **III.** | **Xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở** |  |  |
| **1.** | Tổng số đơn vị thuộc đối tượng xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở | *đơn vị* |  |
| **2.** | Số đơn vị đã xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở | *đơn vị* |  |
| **IV.** | **Tổ chức Hội nghị CBCCVC** |  |  |
| **1.** | Tổng số cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng tổ chức Hội nghị CBCCVC | *đơn vị/CĐCS* |  |
| **2.** | Số cơ quan, đơn vị đã tổ chức Hội nghị CBCCVC | *đơn vị/CĐCS* |  |
| **V.** | **Tổ chức Hội nghị NLĐ** |  |  |
| **1.** | **Tổng số doanh nghiệp tại địa phương, ngành có từ 10 lao động trở lên** | *DN* |  |
| **2.** | **Tổng số doanh nghiệp có tổ chức công đoàn** | *DN* |  |
| **3.** | **Số DN có tổ chức công đoàn đủ điều kiện tổ chức HN NLĐ** (có từ 10 lao động trở lên) | *DN* |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |
| *3.1* | *Số CĐCS doanh nghiệp nhà nước* | *đơn vị* |  |
| *3.2* | *Số CĐCS doanh nghiệp ngoài nhà nước* | *đơn vị* |  |
| *3.3* | *Số CĐCS doanh nghiệp FDI* | *đơn vị* |  |
| *3.4* | *Số CĐCS đơn vị sự nghiệp ngoài công lập* | *đơn vị* |  |
| *3.5* | *Số CĐCS thuộc loại hình khác (Hợp tác xã, Qũy tín dụng,...)* | *đơn vị* |  |
| **4.** | **Số CĐCS doanh nghiệp đã tổ chức hội nghị người lao động** |  |  |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |
| *4.1* | *Số CĐCS doanh nghiệp nhà nước* | *đơn vị* |  |
| *4.2* | *Số CĐCS doanh nghiệp ngoài nhà nước* | *đơn vị* |  |
| *4.3* | *Số CĐCS doanh nghiệp FDI* | *đơn vị* |  |
| *4.4* | *Số CĐCS đơn vị sự nghiệp ngoài công lập* | *đơn vị* |  |
| *4.5* | *Số CĐCS thuộc loại hình khác (Hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập,...)* | *đơn vị* |  |
| **VI.** | **Tổ chức đối thoại** |  |  |
| **1.** | **Tổng số CĐCS doanh nghiệp thuộc đối tượng thực hiện đối thoại** | đơn vị |  |
| **2.** | **Số CĐCS doanh nghiệp đã xây dựng quy chế đối thoại.** | đơn vị |  |
| **3.** | **Số CĐCS doanh nghiệp đã tổ chức đối thoại định kỳ** | đơn vị/cuộc |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| *3.1* | *Số CĐCS doanh nghiệp nhà nước* | *đơn vị/cuộc* |  |
| *3.2* | *Số CĐCS doanh nghiệp ngoài nhà nước* | *đơn vị/cuộc* |  |
| *3.3* | *Số CĐCS doanh nghiệp FDI* | *đơn vị/cuộc* |  |
| *3.4* | *Số CĐCS đơn vị sự nghiệp ngoài công lập* | *đơn vị/cuộc* |  |
| *3.5* | *Số CĐCS thuộc loại hình khác (Hợp tác xã, Qũy tín dụng...)* | *đơn vị/cuộc* |  |
| **4.** | **Số CĐCS doanh nghiệp đã tổ chức đối thoại đột xuất** | đơn vị/cuộc |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| *4.1* | *Số CĐCS doanh nghiệp nhà nước* | *đơn vị/cuộc* |  |
| *4.2* | *Số CĐCS doanh nghiệp ngoài nhà nước* | *đơn vị/cuộc* |  |
| *4.3* | *Số CĐCS doanh nghiệp FDI* | *đơn vị/cuộc* |  |
| *4.4* | *Số CĐCS đơn vị sự nghiệp ngoài công lập* | *đơn vị/cuộc* |  |
| *4.5* | *Số CĐCS thuộc loại hình khác (Hợp tác xã, Qũy tín dụng...)* | *đơn vị/cuộc* |  |
| **VII.** | **Ban Thanh tra nhân dân** |  |  |
| **1.** | Tổng số cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập phải thành lập Ban TTND | *đơn vị* |  |
| **2.** | Số cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập đã thành lập Ban TTND | *đơn vị* |  |
| **3.** | Số doanh nghiệp nhà nước đã thành lập Ban thanh tra nhân dân | *đơn vị* |  |
| **4.** | Số ban TNND xây dựng kế hoạch hoạt động năm | *đơn vị* |  |
| **5.** | Số vụ việc do Ban TTND xác minh | *Vụ việc* |  |
| **VIII.** | **Công tác kiểm tra việc thực hiện quy chế dân chủ** |  |  |
| 1 | Tổng số đoàn kiểm tra | *đoàn* |  |
| 2 | Tổng số đơn vị được kiểm tra | *đơn vị* |  |
| **IX.** | **Quan hệ lao động** | ***cuộc*** |  |
| **1.** | Số cuộc tranh chấp lao động, ngừng việc tập thể và đình công và trong phạm vi quản lý | *cuộc* |  |
| **2.** | **Giám sát, giải quyết đơn thư khiếu nại** |  |  |
| *2.1* | *Số đơn thư* | *Đơn* |  |
| *2.2* | *Số đơn đã được giải quyết* | *Đơn* |  |
| *2.3* | *Số đơn chuyển cơ quan khác* | *Đơn* |  |
| **X.** | **Thỏa ước lao động tập thể** |  |  |
| **1.** | **Số doanh nghiệp có Thỏa ước lao động tập thể** | **Bản** |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| *1.1* | *Doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước* | *Đơn vị* |  |
| *1.2* | *Cty CP, TNHH vốn đầu tư nước ngoài* | *Đơn vị* |  |
| *1.3* | *Công ty CP, TNHH vốn trong nước* | *Đơn vị* |  |
| *1.4* | *Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập* | *Đơn vị* |  |
| *1.5* | *Hợp tác xã* | *Đơn vị* |  |
| *1.6* | *Doanh nghiệp khác* | *Đơn vị* |  |
| **2.** | **Xếp loại thoả ước lao động tập thể** |  |  |
| *2.1* | *Loại A* | *Bản* |  |
| *2.2* | *Loại B* | *Bản* |  |
| *2.3* | *Loại C* | *Bản* |  |
| *2.4* | *Loại D* | *Bản* |  |
| *2.5* | *Không xếp loại* | *Bản* |  |
| **3** | **TƯLĐTT ký mới, ký lại** |  |  |
| *3.1* | *Số đơn vị ký lại TƯLĐTT* | *Đơn vị* |  |
| *3.2* | *Số đơn vị ký mới TƯLĐTT* | *Đơn vị* |  |
| *3.3* | *Số TƯLĐTT đã hết hạn* | *Bản* |  |
| *3.4* | *Số TƯLĐTT còn hạn* | *Bản* |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  **(Ký, ghi rõ họ tên)** | **TM. BAN THƯỜNG VỤ**  **(Ký tên, đóng dấu)** |

***Phụ lục 2****: Dành cho cấp huyện, ngành, CĐCS*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH BÌNH ĐỊNH | |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | | | | | |
| **TÊN ĐƠN VỊ .................** | |  | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| **TỔNG HỢP** | | | | | | | | | | |
| **Tình hình bữa ăn ca của người lao động năm 2021**  *(Số liệu tính đến 31/10/2021)* | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  | |  |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Tổng số** | **Loại hình DN** | | | | **Giá trị bữa ăn ca** | |
| **Nhà nước** | **Ngoài nhà nước** | **FDI** | **Từ 15.000đ trở lên** | | **Thấp hơn 15.000đ** |
| **1** | **2** | **3** | **4=5+6+7** | **5** | **6** | **7** | **8** | | **9** |
| **1** | **Số doanh nghiệp đã có CĐCS** | DN |  |  |  |  |  | | |
| **2** | **CĐCS có thực hiện bữa ăn ca cho NLĐ** | CĐCS |  |  |  |  |  | |  |
| ***a*** | ***Tổng số CĐCS thực hiện bữa ăn ca, trong đó*** | **CĐCS** |  |  |  |  |  | |  |
|  | - Tự tổ chức bữa ăn ca tại chỗ | CĐCS |  |  |  |  |  | |  |
|  | - Thuê nhà cung cấp bữa ăn ca | CĐCS |  |  |  |  |  | |  |
|  | - Phát tiền cho NLĐ | CĐCS |  |  |  |  |  | |  |
|  | - Hỗ trợ một phần chi phí bữa ăn ca | CĐCS |  |  |  |  |  | |  |
|  | - Hình thức khác | CĐCS |  |  |  |  |  | |  |
| ***b*** | ***Tổng số NLĐ tại CĐCS thực hiện bữa ăn ca*** | Người |  |  |  |  |  | | |
| **3** | **Điều chỉnh giá trị bữa ăn ca trong năm 2021** |  |  |  |  |  |
| ***a*** | ***Điều chỉnh từ mức thấp hơn mức 15.000đ lên bằng mức 15.000đ*** |  |  |  |  |  |
|  | - Số DN có CĐCS điều chỉnh | DN |  |  |  |  |
|  | - Tổng số NLĐ được hưởng lợi | NLĐ |  |  |  |  |
| ***b*** | ***Điều chỉnh từ mức thấp hơn mức 15.000đ lên mức cao hơn 15.000đ*** |  |  |  |  |  |
|  | - Số DN có CĐCS điều chỉnh | DN |  |  |  |  |
|  | - Tổng số NLĐ được hưởng lợi | NLĐ |  |  |  |  |
| ***c*** | ***Điều chỉnh từ mức hiện tại (cao hơn 15.000đ) lên mức cao hơn*** |  |  |  |  |  |
|  | - Số DN có CĐCS điều chỉnh | DN |  |  |  |  |
|  | - Tổng số NLĐ được hưởng lợi | NLĐ |  |  |  |  |
| **4** | **Ký kết TƯLĐTT có nội dung bữa ăn ca** |  |  |  |  |  |
| ***a*** | ***Ký kết TƯLĐTT*** |  |  |  |  |  |
|  | - Số CĐCS ký kết TƯLĐTT | CĐCS |  |  |  |  |
|  | - Tổng số NLĐ tại DN có CĐCS ký kết TƯLĐTT | NLĐ |  |  |  |  |
| ***b*** | ***Ký kết TƯLĐTT có nội dung bữa ăn ca*** |  |  |  |  |  |
|  | - Số CĐCS ký kết TƯLĐTT có nội dung bữa ăn ca | CĐCS |  |  |  |  |
|  | - Tổng số NLĐ tại DN có CĐCS ký kết TƯLĐTT có nội dung bữa ăn ca | NLĐ |  |  |  |  |
| **5** | **Tranh chấp lao động, ngừng việc tập thể liên quan đến nội dung bữa ăn ca** | **Cuộc** |  |  |  |  |
| **6** | **Ngộ độc thực phẩm tại các doanh nghiệp** |  |  |  |  |  |
|  | - Số vụ | Vụ |  |  |  |  |
|  | - Số người | Người |  |  |  |  |
| **7** | **Khởi kiện các DN xảy ra ngộ độc (nếu có)** | **DN** |  |  |  |  |